

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 35 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Khóa | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tùng Phương | Thành viên | |
| Ông Khuất Quang Mậu | Thành viên | |
| Ông Trần Văn Đước | Thành viên độc lập | (Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018) |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Thành viên độc lập | (Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Đình Lê | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phan Thế Chuyển | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 01/05/2018) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Minh Trung | Trưởng ban |
| Ông Hồ Quang Hải | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Thành viên |
| Ông Trần Tấn Nhật | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại ngày 23/03/2018 trên báo cáo kiểm toán đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3363-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 176.635.967.250 | 228.887.984.025 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 37.260.483.133 | 144.631.535.227 |
| 111 | 1. Tiền | | 7.260.483.133 | 5.170.142.107 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 30.000.000.000 | 139.461.393.120 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 137.207.477.239 | 81.974.390.559 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 101.026.698.021 | 41.132.416.055 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 34.874.047.632 | 35.596.641.710 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 1.306.731.586 | 5.245.332.794 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 7 | 1.750.351.207 | 1.872.416.851 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.750.351.207 | 1.872.416.851 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 417.655.671 | 409.641.388 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 417.403.421 | 409.639.138 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 252.250 | 2.250 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.300.232.391.160 | 2.412.213.204.008 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 2.271.030.975.401 | 2.374.013.801.722 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 2.265.687.577.384 | 2.370.382.253.766 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.436.039.831.502 | 3.362.051.272.328 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.170.352.254.118) | (991.669.018.562) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 5.343.398.017 | 3.631.547.956 |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.045.375.838 | 4.218.451.584 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (701.977.821) | (586.903.628) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 7.916.266.978 | 35.254.644.098 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 7.916.266.978 | 35.254.644.098 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 1.950.000.000 | 1.950.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.950.000.000 | 1.950.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 19.335.148.781 | 994.758.188 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 1.188.720.521 | 994.758.188 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 18.146.428.260 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.476.868.358.410 | 2.641.101.188.033 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.212.137.937.241 | 1.436.017.079.435 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 538.413.984.783 | 408.955.620.991 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 42.190.373.946 | 52.834.257.519 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 102.460.000 | 102.460.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 26.133.922.458 | 16.187.081.475 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 9.791.900.247 | 7.980.127.523 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 48.016.088.101 | 1.794.677.018 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 23.169.505.733 | 18.101.593.819 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 383.699.993.106 | 310.931.286.540 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 5.309.741.192 | 1.024.137.097 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 673.723.952.458 | 1.027.061.458.444 |
| 335 | 1. Phải trả nội bộ dài hạn | 18 | 1.866.136.844 | 4.572.014.881 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17 | 671.857.815.614 | 1.022.489.443.563 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.264.730.421.169 | 1.205.084.108.598 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 1.264.730.421.169 | 1.205.084.108.598 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.065.896.290.000 | 1.024.930.980.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>1.065.896.290.000</i> | <i>1.024.930.980.000</i> |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.963.476.440 | 2.963.476.440 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 5.052.019.891 | 3.925.008.073 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 18.050.187.009 | 11.068.256.211 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 172.768.447.829 | 162.196.387.874 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>3.038.212.413</i> | <i>17.535.548</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>169.730.235.416</i> | <i>162.178.852.326</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.476.868.358.410 | 2.641.101.188.033 |



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 613.393.015.055 | 593.372.937.658 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 613.393.015.055 | 593.372.937.658 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 22 | 288.959.432.668 | 263.131.078.004 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 324.433.582.387 | 330.241.859.654 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 4.612.917.221 | 3.381.900.289 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 24 | 96.322.872.787 | 115.761.266.260 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 96.184.745.537 | 112.400.540.010 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 31.880.724.505 | 29.009.255.260 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 200.842.902.316 | 188.853.238.423 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 26 | 698.380.369 | 75.723.543 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 27 | 3.156.776.327 | 967.806.492 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | (2.458.395.958) | (892.082.949) |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 198.384.506.358 | 187.961.155.474 |
| 51 | 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 24.091.393.083 | 25.782.303.148 |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>174.293.113.275</u> | <u>162.178.852.326</u> |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | | 1.522 |



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 614.838.034.595 | 652.917.882.661 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (9.871.207.978) | (6.335.096.620) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (30.454.515.697) | (29.144.947.471) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (96.218.806.963) | (112.326.049.788) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (23.460.987.159) | (20.882.617.315) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.453.211.783 | 2.349.158.362 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (150.665.701.897) | (133.404.532.996) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 305.620.026.684 | 353.173.796.833 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (42.454.762.981) | (156.791.313.761) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.816.116.817 | 2.970.501.151 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (37.638.646.164) | (153.820.812.610) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 33.068.365.157 | 180.002.348.119 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (310.931.286.540) | (233.294.637.149) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (97.489.425.844) | (59.319.881.634) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (375.352.347.227) | (112.612.170.664) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (107.370.966.707) | 86.740.813.559 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 144.631.535.227 | 57.890.769.225 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (85.387) | (47.557) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 37.260.483.133 | 144.631.535.227 |



Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|------------|----------------------------|
| Nhà máy Thủy điện Bắc Bình | Bình Thuận | Sản xuất điện năng |
| Nhà máy Thủy điện Khe Bó | Nghệ An | Sản xuất điện năng |
| Trung tâm Tư vấn Thiết kế | Hà Nội | Tư vấn |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 - 66 năm |
| - Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác | 03 - 10 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2018 là năm thứ 2 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy thủy điện Khe Bó và 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 327.882.730 | 203.929.178 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.932.600.403 | 4.966.212.929 |
| Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾ | 30.000.000.000 | 139.461.393.120 |
| | 37.260.483.133 | 144.631.535.227 |

⁽ⁱ⁾Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng giá trị 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Á với lãi suất 5,2%/năm và khoản tiền gửi theo Hợp đồng quản lý dòng tiền giá trị 20.000.000.000 VND tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Mua bán điện Việt Nam | 99.235.328.887 | - | 39.444.387.092 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 1.791.369.134 | - | 1.688.028.963 | - |
| | 101.026.698.021 | - | 41.132.416.055 | - |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 100.194.898.308 | - | 40.300.595.836 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hội đồng bồi thường, GPMB dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó | 32.022.446.621 | - | 33.076.883.121 | - |
| - Các khách hàng khác | 2.851.601.011 | - | 2.519.758.589 | - |
| | 34.874.047.632 | - | 35.596.641.710 | - |

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 428.200.000 | - | 478.672.000 | - |
| Phải thu khác | 878.531.586 | - | 4.766.660.794 | - |
| - Lãi tiền gửi | 17.589.041 | - | 220.788.637 | - |
| - Cho Ban QLDA bồi thường, di dân và tái định cư huyện Tương Dương vay tạm thời | - | - | 4.472.363.000 | - |
| - Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai | 558.247.666 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 302.694.879 | - | 73.509.157 | - |
| | 1.306.731.586 | - | 5.245.332.794 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 73.000.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 528.341.095 | - | 561.758.999 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 32.814.064 | - | 52.830.804 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.189.196.048 | - | 1.184.827.048 | - |
| - Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế | 1.189.196.048 | - | 1.184.827.048 | - |
| | 1.750.351.207 | - | 1.872.416.851 | - |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 102.202.798 | 67.867.608 |
| - Các khoản khác | 315.200.623 | 341.771.530 |
| | 417.403.421 | 409.639.138 |
| b) Dài hạn | | |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾ | 888.125.963 | 908.348.940 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 258.178.973 | 20.264.767 |
| - Phí trả nợ trước hạn | 42.415.585 | 66.144.481 |
| | 1.188.720.521 | 994.758.188 |

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn 66 năm tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.666.139.728.012 | 1.682.616.144.632 | 12.041.690.706 | 1.253.708.978 | 3.362.051.272.328 |
| - Mua trong năm | - | 183.800.000 | 943.211.818 | 950.165.882 | 2.077.177.700 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 33.730.888.482 | - | - | - | 33.730.888.482 |
| - Điều chỉnh theo quyết toán được phê duyệt ⁽ⁱ⁾ | 79.454.995.136 | (85.890.888.191) | - | 286.868.007 | (6.149.025.048) |
| - Điều chỉnh do trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư tại Nhà máy Khe Bô ⁽ⁱⁱ⁾ | 21.356.488.980 | 23.684.673.920 | - | - | 45.041.162.900 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (643.612.636) | (68.032.224) | (711.644.860) |
| Số dư cuối năm | 1.800.682.100.610 | 1.620.593.730.361 | 12.341.289.888 | 2.422.710.643 | 3.436.039.831.502 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 412.408.562.576 | 572.474.999.173 | 6.238.349.188 | 547.107.625 | 991.669.018.562 |
| - Khấu hao trong năm | 82.266.680.785 | 95.819.119.935 | 1.017.845.118 | 291.234.578 | 179.394.880.416 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (643.612.636) | (68.032.224) | (711.644.860) |
| Số dư cuối năm | 494.675.243.361 | 668.294.119.108 | 6.612.581.670 | 770.309.979 | 1.170.352.254.118 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.253.731.165.436 | 1.110.141.145.459 | 5.803.341.518 | 706.601.353 | 2.370.382.253.766 |
| Tại ngày cuối năm | 1.306.006.857.249 | 952.299.611.253 | 5.728.708.218 | 1.652.400.664 | 2.265.687.577.384 |

⁽ⁱ⁾ Các hạng mục đã có phê duyệt quyết toán của Hội đồng quản trị thực hiện điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt;

⁽ⁱⁱ⁾ Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.254.010.734.920 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.382.416.709 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm kế toán VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.857.548.229 | 269.088.765 | 91.814.590 | 4.218.451.584 |
| - Mua trong năm | 1.826.924.254 | - | - | 1.826.924.254 |
| Số dư cuối năm | 5.684.472.483 | 269.088.765 | 91.814.590 | 6.045.375.838 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 382.733.110 | 112.355.928 | 91.814.590 | 586.903.628 |
| - Khấu hao trong năm | 73.854.205 | 41.219.988 | - | 115.074.193 |
| Số dư cuối năm | 456.587.315 | 153.575.916 | 91.814.590 | 701.977.821 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.474.815.119 | 156.732.837 | - | 3.631.547.956 |
| Tại ngày cuối năm | 5.227.885.168 | 115.512.849 | - | 5.343.398.017 |

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.121.840.367 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Nhà điều hành Nhà máy Khe Bó | - | 32.563.109.523 |
| - Nhà ở và làm việc của CBCNV Nhà máy Khe Bó ⁽ⁱ⁾ | 7.263.238.288 | 2.407.197.908 |
| - Thiết bị quan trắc Nhà máy thủy điện Khe Bó | 436.779.500 | - |
| - Công trình khác | 216.249.190 | 284.336.667 |
| | 7.916.266.978 | 35.254.644.098 |

⁽ⁱ⁾ Hạng mục Nhà ở và làm việc của CBCNV Nhà máy Khe Bó thuộc tổ hợp Dự án nhà máy thủy điện Khe Bó tại xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, với tổng mức đầu tư dự toán là hơn 8 tỷ đồng. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ năm 2017 và dự kiến sẽ hoàn thành vào đầu năm 2019.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn | 1.950.000.000 | - | 1.950.000.000 | - |
| | 1.950.000.000 | - | 1.950.000.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty nhận đầu tư tại ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn | Lạng Sơn | 8,60% | 8,60% | Sản xuất điện năng |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn | | | | |
| - Tổng Công ty 36 | - | - | 9.054.498.668 | 9.054.498.668 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực | 10.437.529.475 | 10.437.529.475 | 10.437.529.475 | 10.437.529.475 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung | 5.142.705.311 | 5.142.705.311 | 5.142.705.311 | 5.142.705.311 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 26.610.139.160 | 26.610.139.160 | 28.199.524.065 | 28.199.524.065 |
| | 42.190.373.946 | 42.190.373.946 | 52.834.257.519 | 52.834.257.519 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.130.342.701 | 57.920.642.171 | 55.673.382.549 | - | 4.377.602.323 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.052.343.605 | 24.091.393.083 | 23.460.987.159 | - | 6.682.749.529 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.027.262.219 | 2.304.828.769 | 1.919.916.335 | - | 1.412.174.653 |
| Thuế tài nguyên | - | 3.183.076.806 | 47.583.738.651 | 47.560.363.104 | - | 3.206.452.353 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 17.511.306 | 17.511.306 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.794.056.144 | 26.298.138.970 | 19.637.251.514 | - | 10.454.943.600 |
| | - | 16.187.081.475 | 158.222.252.950 | 148.275.411.967 | - | 26.133.922.458 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính sẽ bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 310.262.486 | 344.323.912 |
| - Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó ⁽¹⁾ | 45.041.162.900 | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn | 2.119.220.115 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 545.442.600 | 1.450.353.106 |
| | 48.016.088.101 | 1.794.677.018 |

⁽¹⁾ Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu.

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 23.197.891 | 83.008.384 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23.146.307.842 | 18.018.585.435 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 21.682.631.909 | 16.678.959.753 |
| - Phải trả nợ Hội đồng bồi thường, GPMB tiền vay vốn tạm thời Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 463.675.933 | 339.625.682 |
| | 23.169.505.733 | 18.101.593.819 |

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 9.831.286.540 | 9.831.286.540 | 4.599.993.106 | 9.831.286.540 | 4.599.993.106 | 4.599.993.106 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 301.100.000.000 | 301.100.000.000 | 379.100.000.000 | 301.100.000.000 | 379.100.000.000 | 379.100.000.000 |
| | 310.931.286.540 | 310.931.286.540 | 383.699.993.106 | 310.931.286.540 | 383.699.993.106 | 383.699.993.106 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 1.323.589.443.563 | 1.323.589.443.563 | 28.468.372.051 | 301.100.000.000 | 1.050.957.815.614 | 1.050.957.815.614 |
| | 1.323.589.443.563 | 1.323.589.443.563 | 28.468.372.051 | 301.100.000.000 | 1.050.957.815.614 | 1.050.957.815.614 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (301.100.000.000) | (301.100.000.000) | (379.100.000.000) | (301.100.000.000) | (379.100.000.000) | (379.100.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 1.022.489.443.563 | 1.022.489.443.563 | | | 671.857.815.614 | 671.857.815.614 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------|---------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Tín chấp | 4.599.993.106 | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | - | 9.831.286.540 |
| | | | | 4.599.993.106 | 9.831.286.540 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------|------------------------------|-------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh | | | | | 132.000.000.000 | 129.863.138.813 |
| + <i>Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017</i> | VND | <i>Thay đổi theo thời kỳ</i> | 2026 | <i>Thế chấp⁽¹⁾</i> | 132.000.000.000 | 129.863.138.813 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | | | | | 655.466.301.476 | 905.466.301.476 |
| + <i>Hợp đồng số 70/2008/HĐTD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i> | VND | <i>6,9%/năm</i> | 2020 | <i>Thế chấp⁽¹⁾</i> | 655.466.301.476 | 905.466.301.476 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ | | | | | 187.200.000.000 | 205.200.000.000 |
| + <i>Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015</i> | VND | <i>Thay đổi theo thời kỳ</i> | 2025 | <i>Thế chấp⁽¹⁾</i> | 187.200.000.000 | 205.200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội | | | | | 76.291.514.138 | 83.060.003.274 |
| + <i>Hợp đồng 93 -21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015</i> | VND | <i>Thay đổi theo thời kỳ</i> | 2025 | <i>Thế chấp⁽¹⁾</i> | 41.393.721.102 | 38.807.391.725 |
| + <i>Hợp đồng 155-26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015</i> | VND | <i>Thay đổi theo thời kỳ</i> | 2020 | <i>Thế chấp⁽¹⁾</i> | 34.897.793.036 | 44.252.611.549 |
| | | | | | 1.050.957.815.614 | 1.323.589.443.563 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | (379.100.000.000) | (301.100.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | 671.857.815.614 | 1.022.489.443.563 |

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

Đây là khoản trích trước Nguyên giá TSCĐ tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình. Việc hạch toán và theo dõi trên khoản mục này được thực hiện theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|--------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1.024.930.980.000 | 2.963.476.440 | 1.490.730.951 | 13.502.533.333 | 64.811.518.891 | 1.107.699.239.615 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 162.178.852.326 | 162.178.852.326 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (61.188.379.506) | (61.188.379.506) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (3.605.603.837) | (3.605.603.837) |
| Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định | - | - | 2.434.277.122 | (2.434.277.122) | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 1.024.930.980.000 | 2.963.476.440 | 3.925.008.073 | 11.068.256.211 | 162.196.387.874 | 1.205.084.108.598 |
| Số dư đầu năm nay | 1.024.930.980.000 | 2.963.476.440 | 3.925.008.073 | 11.068.256.211 | 162.196.387.874 | 1.205.084.108.598 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 174.293.113.275 | 174.293.113.275 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt ⁽ⁱ⁾ | - | - | - | - | (102.493.098.000) | (102.493.098.000) |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu ⁽ⁱ⁾ | 40.965.310.000 | - | - | - | (40.965.310.000) | - |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển ⁽ⁱ⁾ | - | - | - | 8.108.942.616 | (8.108.942.616) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽ⁱ⁾ | - | - | - | - | (7.590.824.845) | (7.590.824.845) |
| Tạm trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 ⁽ⁱⁱ⁾ | - | - | - | - | (4.562.877.859) | (4.562.877.859) |
| Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định | - | - | 1.127.011.818 | (1.127.011.818) | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 1.065.896.290.000 | 2.963.476.440 | 5.052.019.891 | 18.050.187.009 | 172.768.447.829 | 1.264.730.421.169 |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 610/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|-------------|------------------------|
| Kết quả kinh doanh năm 2017 sau thuế (1) | | 162.178.852.326 |
| Lợi nhuận các năm trước để lại (2) | | 17.535.548 |
| Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2) | 100% | 162.196.387.874 |
| - Trích khen thưởng, phúc lợi | 5% | 7.590.824.845 |
| - Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 5% | 8.108.942.616 |
| - Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND</i>) | 63% | 102.493.098.000 |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4% | 25% | 40.965.310.000 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | | 3.038.212.413 |

(ii) Căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 610/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018 và Quyết định số 1536/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 27/12/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|-----------------|
| Kết quả kinh doanh năm 2018 sau thuế | | 174.293.113.275 |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 3% | 4.562.877.859 |
| Lợi nhuận năm 2018 còn lại chưa phân phối | | 169.730.235.416 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2018 VND | Tỷ lệ % |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| - Tổng Công ty Phát điện 1 | 390.622.360.000 | 36,65% | 375.598.430.000 | 36,65% |
| - Công đoàn Điện lực Việt Nam | 34.611.010.000 | 3,25% | 33.279.820.000 | 3,25% |
| - Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại | 113.116.570.000 | 10,61% | 108.765.940.000 | 10,61% |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc | 182.992.810.000 | 17,17% | 126.654.630.000 | 12,36% |
| - Cổ đông khác | 344.553.540.000 | 32,32% | 380.632.160.000 | 37,13% |
| Cộng | 1.065.896.290.000 | 100% | 1.024.930.980.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 1.024.930.980.000 | 1.024.930.980.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 40.965.310.000 | - |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 1.065.896.290.000 | 1.024.930.980.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 16.678.959.753 | 14.810.461.881 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | 102.493.098.000 | 61.188.379.506 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả</i> | 97.489.425.844 | 59.319.881.634 |
| - <i>Số dư cuối năm</i> | 21.682.631.909 | 16.678.959.753 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 106.589.629 | 102.493.098 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 106.589.629 | 102.493.098 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 106.589.629 | 102.493.098 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 106.589.629 | 102.493.098 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 106.589.629 | 102.493.098 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 18.050.187.009 | 11.068.256.211 |
| | 23.102.206.900 | 14.993.264.284 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

| STT | Tên khu đất | Văn bản pháp lý | Diện tích (m ²) | Mục đích sử dụng | Thời hạn |
|-----|--|---|--------------------------------|--|--|
| 1 | Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận | Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp | 13.694,90 | Xây dựng văn phòng làm việc | Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm |
| 2 | Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận | Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp | 725.969,90 | Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy điện | Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm |
| 3 | Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An | Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp. | 673.497,00 | Xây dựng nhà máy thủy điện | Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. |
| 4 | Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang | Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp. | 77.690,00 | Xây dựng nhà máy thủy điện | Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. |

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----|------------|------------|
| USD | 2.367,45 | 2.369,10 |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 613.393.015.055 | 593.372.937.658 |
| - Nhà máy Nậm Mả | 10.612.363.613 | 10.377.486.847 |
| - Nhà máy Bắc Bình | 110.275.732.787 | 142.585.965.380 |
| - Nhà máy Khe Bố | 492.504.918.655 | 440.409.485.431 |
| | 613.393.015.055 | 593.372.937.658 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 613.329.321.555 | 593.318.140.435 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của bán điện thương phẩm | 288.959.432.668 | 263.131.078.004 |
| - Nhà máy Nậm Mả | 6.112.219.058 | 5.774.355.345 |
| - Nhà máy Bắc Bình | 61.311.617.188 | 65.736.335.560 |
| - Nhà máy Khe Bố | 221.535.596.422 | 191.620.387.099 |
| | 288.959.432.668 | 263.131.078.004 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.515.417.221 | 2.989.953.578 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 97.500.000 | 97.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 6.492.624 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 287.954.087 |
| | 4.612.917.221 | 3.381.900.289 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 96.184.745.537 | 112.400.540.010 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 135.807.250 | - |
| Chi phí tài chính khác | 2.320.000 | 3.360.726.250 |
| | 96.322.872.787 | 115.761.266.260 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 747.685.279 | 615.707.553 |
| Chi phí nhân công | 19.831.888.775 | 17.031.784.350 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 264.632.069 | 192.369.795 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.945.143.007 | 1.861.761.491 |
| Thuế, phí và lệ phí | 112.033.557 | 73.355.642 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.112.012.816 | 1.428.839.548 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.867.329.002 | 7.805.436.881 |
| | 31.880.724.505 | 29.009.255.260 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 253.909.088 | - |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ | 435.786.281 | - |
| Các khoản khác | 8.685.000 | 75.723.543 |
| | 698.380.369 | 75.723.543 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí từ thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ | 29.763.638 | - |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 564.434.689 | 331.200.000 |
| Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương | 2.562.578.000 | - |
| Các khoản khác | - | 636.606.492 |
| | 3.156.776.327 | 967.806.492 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 198.384.506.358 | 187.961.155.474 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 620.826.411 | 1.063.740.142 |
| - <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i> | 564.434.689 | 331.200.000 |
| - <i>Các khoản không được trừ khác</i> | 56.391.722 | 732.540.142 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 97.500.000 | 97.500.000 |
| - <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i> | 97.500.000 | 97.500.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN | 198.907.832.769 | 188.927.395.616 |
| - <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i> | 42.006.098.057 | 68.895.635.865 |
| - <i>Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó</i> | 156.901.734.712 | 120.031.759.751 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>24.091.393.083</u> | <u>25.782.303.148</u> |
| - Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông | 8.401.219.612 | 13.779.127.173 |
| - Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó | 15.690.173.471 | 12.003.175.975 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 6.052.343.605 | 1.152.657.772 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (23.460.987.159) | (20.882.617.315) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | <u>6.682.749.529</u> | <u>6.052.343.605</u> |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 174.293.113.275 | 162.178.852.326 |
| Các khoản điều chỉnh : | (4.562.877.859) | - |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | (4.562.877.859) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 169.730.235.416 | 162.178.852.326 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 106.589.629 | 106.589.629 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.592</u> | <u>1.522</u> |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.040.313.724 | 856.594.134 |
| Chi phí nhân công | 33.635.857.958 | 29.526.287.347 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 467.977.271 | 275.919.419 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 179.357.790.197 | 181.352.586.648 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 15.098.950.201 | 1.987.752.630 |
| Thuế, phí và lệ phí | 75.138.367.188 | 62.622.481.412 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.018.638.535 | 4.768.793.678 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.086.631.099 | 10.751.577.996 |
| | 320.844.526.173 | 292.141.993.264 |

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.260.483.133 | - | 144.631.535.227 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 102.333.429.607 | - | 46.377.748.849 | - |
| | 139.593.912.740 | - | 191.009.284.076 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 1.055.557.808.720 | 1.333.420.730.103 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 65.359.879.679 | 70.935.851.338 |
| Chi phí phải trả | 49.882.224.945 | 6.366.691.899 |
| | 1.170.799.913.344 | 1.410.723.273.340 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.260.483.133 | - | - | 37.260.483.133 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 102.333.429.607 | - | - | 102.333.429.607 |
| Cộng | 139.593.912.740 | - | - | 139.593.912.740 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 144.631.535.227 | - | - | 144.631.535.227 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 46.377.748.849 | - | - | 46.377.748.849 |
| Cộng | 191.009.284.076 | - | - | 191.009.284.076 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 383.699.993.106 | 603.857.815.614 | 68.000.000.000 | 1.055.557.808.720 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 65.359.879.679 | - | - | 65.359.879.679 |
| Chi phí phải trả | 48.016.088.101 | - | - | 48.016.088.101 |
| | 497.075.960.886 | 603.857.815.614 | 68.000.000.000 | 1.168.933.776.500 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 310.931.286.540 | 899.489.443.563 | 123.000.000.000 | 1.333.420.730.103 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 70.935.851.338 | - | - | 70.935.851.338 |
| Chi phí phải trả | 6.366.691.899 | - | - | 6.366.691.899 |
| | 388.233.829.777 | 899.489.443.563 | 123.000.000.000 | 1.410.723.273.340 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | 613.329.321.555 | 593.318.140.435 |
| Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam | Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 602.780.651.442 | 582.995.450.811 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 10.548.670.113 | 10.322.689.624 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 100.194.898.308 | 40.300.595.836 |
| Công ty Mua bán điện Việt Nam | Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 99.235.328.887 | 39.444.387.092 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 959.569.421 | 856.208.744 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 2.579.373.778 | 1.896.727.301 |

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán.



Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc